

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 1 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		30.060.507.368		-14,1		30.060.507.368		-2,6
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		19.168.841.965		-8,7		19.168.841.965		-2,2
1	Hàng thủy sản	USD		234.091.362		-23,5		234.091.362		-4,3
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		103.952.942		4,8		103.952.942		27,3
3	Hàng rau quả	USD		239.912.356		-21,2		239.912.356		11,0
4	Hạt điều	Tấn	97.848	172.660.156	-6,4	-6,5	97.848	172.660.156	6,4	65,7
5	Lúa mì	Tấn	403.558	107.423.892	9,9	6,5	403.558	107.423.892	-24,6	-31,3
6	Ngô	Tấn	1.001.027	249.774.076	-28,8	-27,2	1.001.027	249.774.076	2,5	0,2
7	Đậu tương	Tấn	185.833	85.932.128	-22,3	-22,3	185.833	85.932.128	-12,4	-29,6
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		98.433.131		-30,8		98.433.131		23,6
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		40.500.202		-46,2		40.500.202		-11,6
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		96.021.622		-22,0		96.021.622		5,8
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		304.272.735		-33,4		304.272.735		-23,5
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		13.524.886		-87,2		13.524.886		24,8
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.916.298	200.892.362	-11,9	-14,1	1.916.298	200.892.362	6,6	-12,0
14	Than các loại	Tấn	5.023.570	562.933.936	-8,9	-5,1	5.023.570	562.933.936	-1,3	-15,9
15	Dầu thô	Tấn	1.072.545	615.581.879	-7,8	-3,4	1.072.545	615.581.879	-20,4	-25,7
16	Xăng dầu các loại	Tấn	801.963	589.584.761	-30,7	-29,5	801.963	589.584.761	8,8	0,7
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	230.757	155.969.527	16,4	13,0	230.757	155.969.527	-20,2	-22,3
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		118.697.934		-35,3		118.697.934		-39,3
19	Hóa chất	USD		540.405.176		-24,0		540.405.176		-20,3
20	Sản phẩm hóa chất	USD		541.674.018		-22,5		541.674.018		-19,0
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		36.619.486		-31,4		36.619.486		-7,7
22	Dược phẩm	USD		252.633.183		-51,2		252.633.183		-25,8
23	Phân bón các loại	Tấn	373.836	143.828.853	-13,0	15,7	373.836	143.828.853	-9,2	4,5
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		93.315.560		-29,8		93.315.560		-11,0

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		65.415.825		-32,6		65.415.825		1,7
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	654.428	871.703.048	-20,3	-21,9	654.428	871.703.048	-3,0	-5,0
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		679.675.934		-18,4		679.675.934		-8,0
28	Cao su	Tấn	174.927	282.939.809	-23,8	-25,5	174.927	282.939.809	-7,4	13,8
29	Sản phẩm từ cao su	USD		80.371.321		-23,8		80.371.321		-8,7
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		197.543.681		-23,2		197.543.681		-10,1
31	Giấy các loại	Tấn	177.247	154.468.785	-26,2	-26,1	177.247	154.468.785	-15,0	-17,0
32	Sản phẩm từ giấy	USD		75.049.702		-28,5		75.049.702		-9,3
33	Bông các loại	Tấn	129.187	225.833.221	-3,1	-3,2	129.187	225.833.221	-11,7	-22,0
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	92.643	193.458.618	-20,7	-18,8	92.643	193.458.618	-12,9	-12,9
35	Vải các loại	USD		1.080.732.549		-18,8		1.080.732.549		-7,9
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		490.888.891		-23,7		490.888.891		-13,1
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		82.392.794		-31,4		82.392.794		-52,8
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		55.426.371		-36,8		55.426.371		-32,1
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	301.290	103.077.127	-50,0	-51,1	301.290	103.077.127	-15,4	-26,9
40	Sắt thép các loại	Tấn	950.221	691.288.686	-38,9	-36,0	950.221	691.288.686	-36,1	-34,7
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		519.124.238		-14,9		519.124.238		-0,2
42	Kim loại thường khác	Tấn	157.499	749.935.317	-18,1	-16,9	157.499	749.935.317	-8,3	4,1
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		278.176.547		-9,9		278.176.547		4,7
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.733.604.053		4,4		9.733.604.053		13,8
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		198.943.163		-4,8		198.943.163		5,9
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		856.154.712		-12,1		856.154.712		-3,8
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		177.082.473		-9,3		177.082.473		-18,2
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.993.369.147		-14,8		3.993.369.147		0,1
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		307.721.679		-11,7		307.721.679		13,8
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	7.226	163.189.344	-43,9	-46,2	7.226	163.189.344	7,7	17,0
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		373.161.230		-22,1		373.161.230		9,0
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		41.112.714		-32,2		41.112.714		-15,3
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		64.300.157		-75,3		64.300.157		-46,8
54	Hàng hóa khác	USD		1.675.730.069		-19,7		1.675.730.069		-10,1

Ngày in: 04/02/2025